

CÂU CÓ VỊ NGỮ LÀ
TÍNH TỪ

(1) 你 一定 很 高兴。

Nǐ yídìng hěn gāoxìng.

(2) 我妈妈 的 汉语 不 太 好。

Wǒ māma de Hànyǔ bú tài hǎo.

(3) 我 很 好。

Wǒ hěn hǎo.

Tự đúc kết công thức

